

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG ANA
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 29/2018/HNGĐ-ST
Ngày 28 tháng 11 năm 2018
*V/v Tranh chấp hôn nhân và gia
đình*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG ANA**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hữu Soái.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Vũ Kim Quy.
2. Bà Bùi Thị Thiềm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Văn Lợi – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Krông Ana.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Ana tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Nghĩa - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 125/2018/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 7 năm 2018 về “*Tranh chấp Hôn nhân và gia đình*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 42/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 11 năm 2018 và quyết định hoãn phiên tòa số 32/2018/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 11 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Phạm Thị B, sinh năm 1990. Có mặt.

Nơi đăng ký HKTT: Buôn T, xã D, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Tạm trú: Thôn 4, xã B1, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Bị đơn: Anh Nguyễn Hữu H, sinh năm 1989. Vắng mặt.

Trú tại: Đội 4, Buôn T, xã D, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện đề ngày 20/7/2018 và trong quá trình giải quyết, xét xử nguyên đơn chị Phạm Thị B trình bày:

Chị B kết hôn với anh Nguyễn Hữu H trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND xã D, huyện K vào ngày 11/5/2012. Sau khi kết hôn, anh chị cư trú nhiều nơi, thời gian đầu cư trú tại đội 4, Buôn T, xã D, tiếp đến chuyển đến trường mầm non H1

nơi chị B công tác. Sau đó chuyển về nhà bố mẹ đẻ của chị ở thôn 4, xã B1, huyện K. Quá trình chung sống, vợ chồng không hạnh phúc, nguyên nhân do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm, vợ chồng thường xuyên cãi vã xô xát nhau, khi vợ chồng ra ở riêng, anh H thường đi uống rượu, sau đó về nhà đánh đập, đe dọa, chửi bới xúc phạm chị. Sự việc xảy ra nhiều lần làm cho mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, hiện hai người đã sống ly thân từ tháng 9 năm 2017 đến nay. Nhận thấy giữa chị và anh H không còn tình cảm, không còn thương yêu nhau, nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Hữu H.

Về con chung: Chị B và anh H có 02 con chung tên là Nguyễn Phạm Ngọc A, sinh ngày 02 tháng 12 năm 2012 và Nguyễn Phạm Ngọc A1, sinh ngày 02 tháng 12 năm 2012 (hai cháu sinh đôi), hiện đang được chị nuôi dưỡng. Khi ly hôn, chị B có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung, vì hai cháu sinh đôi nên sức khỏe không được tốt, chị và gia đình đã nuôi dưỡng 02 cháu từ khi mới sinh cho đến nay. Bản thân chị là giáo viên đã biên chế, có thu nhập ổn định, ngoài ra còn có sự giúp đỡ của gia đình nên đủ điều kiện để chăm sóc, giáo dục các con chung mà không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân, anh chị không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Anh chị không nợ ai và cũng không ai nợ vợ chồng anh chị nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Quá trình tham gia tố tụng bị đơn anh Nguyễn Hữu H trình bày:*

Anh H kết hôn với chị Phạm Thị B trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND xã D, huyện K vào ngày 11/5/2012. Sau khi kết hôn, anh chị cư trú nhiều nơi như chị B trình bày. Quá trình chung sống, vợ chồng cũng xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, vợ chồng không thống nhất được nhiều vấn đề trong gia đình. Sau nhiều lần xảy ra mâu thuẫn, hai người đã sống ly thân từ tháng 9 năm 2017 đến nay. Trong thời gian ly thân, anh cũng chủ động nhiều lần hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng chị B né tránh, từ đó mâu thuẫn vợ chồng kéo dài đến nay. Nay chị B yêu cầu ly hôn anh cũng chấp nhận.

Về con chung: Anh H và chị B có 02 con chung là Nguyễn Phạm Ngọc A và Nguyễn Phạm Ngọc A1, cùng sinh ngày 02 tháng 12 năm 2012 (hai cháu sinh đôi), hiện đang sống với chị B. Khi ly hôn, anh H có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng 01 con chung, cháu nào cũng được, công việc của anh là thợ điện, làm nghề tự do, thu nhập bình quân hàng tháng từ 3.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng nên đủ điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc con.

Về tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân, anh chị không có tài sản chung.

Về nợ chung: Trong thời kỳ hôn nhân, anh chị không nợ ai và cũng không ai nợ vợ chồng anh chị.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa cũng như việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về thẩm quyền giải quyết vụ án, thu thập chứng cứ, về thời hạn chuẩn bị xét xử, quyết định đưa vụ án ra xét xử, gửi thông báo thụ lý vụ án đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ các Điều 56, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử:

+ Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Phạm Thị B, cho chị B được ly hôn với anh H.

+ Về con chung: Chị B và anh H có 02 con chung. Quá trình tham gia tố tụng, các đương sự có tranh chấp về việc nuôi dưỡng con chung. Nhưng qua xem xét, thẩm tra các tài liệu, chứng cứ được thu thập có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, nhận thấy có đủ căn cứ tiếp tục giao 02 con chung là Nguyễn Phạm Ngọc A và Nguyễn Phạm Ngọc A1 cho chị B trực tiếp nuôi dưỡng. Chị B không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con nên không đề cập.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Trong thời kỳ hôn nhân, các đương sự xác nhận không có nên không đề cập giải quyết.

+ Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 chị B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Chị Phạm Thị B có đơn khởi kiện xin ly hôn với anh Nguyễn Hữu H. Đây là quan hệ tranh chấp “*Hôn nhân và gia đình*”. Bị đơn anh Nguyễn Hữu H cư trú tại đội 4, Buôn T, xã D, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

[2] Về thủ tục tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ cho các đương sự tham gia tố tụng tại Tòa. Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Bị đơn anh H đã được triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 BLTTDS Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[3] Về các yêu cầu của đương sự:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Chị Phạm Thị B và anh Nguyễn Hữu H đăng ký kết hôn tại UBND xã D, huyện K vào ngày 11/5/2012, đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ. Chị B và Anh H đều xác định nguyên nhân mâu thuẫn do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, không thống nhất ý kiến trong việc giải quyết vấn đề gia đình, dẫn đến vợ chồng ly hôn.

Kết quả xác minh mâu thuẫn tại địa phương xác định: Quá trình chung sống, vợ chồng anh chị đã phát sinh mâu thuẫn, đã xảy ra cãi vã, xô xát nhau. Hiện anh chị đã sống ly thân từ tháng 9 năm 2017 cho đến nay.

Hội đồng xét xử xét thấy, thực tế mâu thuẫn trong quan hệ hôn nhân giữa chị B và anh H đã xảy ra, mâu thuẫn đã trầm trọng và kéo dài, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Hiện hai người đã sống ly thân, chị B yêu cầu ly hôn anh H, anh H cũng chấp nhận. Từ những nhận định trên, cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị B, cho chị B được ly hôn với anh H là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

- *Về con chung*: Chị B và anh H có 02 con chung: Nguyễn Phạm Ngọc A và Nguyễn Phạm Ngọc A1 cùng sinh ngày 02 tháng 12 năm 2012 (sinh đôi). Quá trình tham gia tố tụng, các đương sự có tranh chấp về việc nuôi dưỡng con chung, qua thẩm tra các tài liệu, chứng cứ được thu thập có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định: Anh H là lao động tự do, không có thu nhập ổn định, không có nhà riêng mà sống chung với gia đình tại Buôn T, xã D, huyện K. Gia đình anh Hà có điều kiện kinh tế khó khăn, là hộ nghèo của xã D. Đối với chị B là giáo viên đã vào biên chế, có thu nhập và nơi ở ổn định, nên điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc con chung sẽ tốt hơn. Vì sự phát triển bình thường, ổn định cũng như quyền lợi về mọi mặt của con chưa thành niên khi cha mẹ ly hôn, xét thấy cần tiếp tục giao 02 con chung là Nguyễn Phạm Ngọc A và Nguyễn Phạm Ngọc A1 cho chị B trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với điều kiện thực tế và quy định của pháp luật.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị B không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con nên không đề cập.

- *Về tài sản chung*: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về công nợ chung*: Các đương sự xác định không có nên không đề cập giải quyết.

[4] Xét đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ, đúng pháp luật.

[5] Về án phí: Chị Phạm Thị B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Phạm Thị B.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị B được ly hôn với anh Nguyễn Hữu H.

[2] Về nuôi con chung: Giao hai con chung là Nguyễn Phạm Ngọc A, sinh ngày 02 tháng 12 năm 2012 và Nguyễn Phạm Ngọc A1, sinh ngày 02 tháng 12 năm 2012 cho chị Phạm Thị B trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị B không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà mình không trực tiếp nuôi dưỡng, không ai được cản trở.

[3] Về án phí: Chị Phạm Thị B phải chịu 300.000^d (*ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000^d (*ba trăm nghìn đồng*) đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, biên lai số 0005719 ngày 23 tháng 7 năm 2018.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tòa tuyên án.

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKS huyện;
- Chi cục THADS;
- UBND xã D;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Lê Hữu Soái

